

Ẩn dụ và mô hình văn hóa

- Nguyễn Thị Kiều Thu
- Bạch Thị Thu Hiền

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Ẩn dụ ý niệm từ lâu đã được cho là hình thành trong não bộ con người nhưng lại có nguồn gốc trong trải nghiệm thể chất và văn hóa. Bài viết này nhằm mở rộng vai trò của bình diện văn hóa của ẩn dụ thông qua việc làm rõ về mô hình văn hóa. Khía cạnh đặc thù văn hoá của ẩn dụ đã cho thấy rõ sự khác nhau giữa các cách biểu đạt ẩn dụ của các ngôn ngữ và các mô hình văn hóa khác nhau dù có điểm chung là các trải nghiệm thể chất do cơ thể con người là giống nhau. Bài viết

đưa ra một minh họa trích từ một nghiên cứu của tác giả Ning Yu có nhắc đến sự khác biệt giữa từ 'xin' tiếng Trung và các từ tương đương trong tiếng Anh 'heart/mind' để khẳng định quan điểm 'ẩn dụ có nền móng là trải nghiệm thể chất nhưng được định hình bằng tri thức văn hóa'. Một minh họa khác nhằm khẳng định yếu tố văn hóa trong việc hình thành ẩn dụ là phân phân tích một số ẩn dụ trái tim trong tiếng Việt và tiếng Anh.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, mô hình văn hóa, ẩn dụ 'trái tim' trong tiếng Việt và tiếng Anh

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ từ lâu đã được chấp nhận như không chỉ là một biện pháp tu từ trong lĩnh vực ngôn ngữ mà còn là sự ánh xạ tinh thần. Ẩn dụ tác động lên cách suy nghĩ và hành động của con người trong cuộc sống hằng ngày và điều này đã được nhiều học giả chứng minh qua các nghiên cứu khác nhau. Tuy sự ánh xạ này chỉ xảy ra trong trong não bộ của mỗi cá nhân nhưng nghĩa của nó không chỉ giới hạn trong phạm vi của bản thân cá nhân đó mà nó phải mang tính xã hội và văn hóa của toàn thể một cộng đồng, nghĩa là phải được những người khác trong cộng đồng chấp nhận và phù hợp với văn hóa của nhóm người đó. Do vậy, các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng tri nhận khẳng định rằng tư duy con người bắt nguồn

từ thực tế nhưng môi trường văn hóa vẫn có vai trò quyết định trong việc hình thành ẩn dụ ý niệm. Bài viết này sẽ tập trung vào khía cạnh văn hóa của ẩn dụ ý niệm.

2. Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận về ẩn dụ ý niệm

Trong quyển *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*, Lakoff & Johnson (1980) lý luận rằng các ẩn dụ ý niệm đã cấu trúc nên hệ thống ý niệm của chúng ta và hệ thống này không hề mang tính võ đoán mà ngược lại nó bắt nguồn từ những trải nghiệm vật chất và văn hóa.

Theo lý thuyết ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ không đơn thuần là một phép tu từ mà

còn là một công cụ tư duy, giúp ta hiểu một miền ý niệm này dựa trên một miền ý niệm khác. Ẩn dụ không chỉ tồn tại trong văn bản hàn lâm, học thuật, văn học mà còn trong tất cả hoạt động hằng ngày của con người nhưng vì quá gắn chặt trong cuộc sống đời thường nên thậm chí người sử dụng không nhận biết đó là ẩn dụ. Các ẩn dụ ý niệm trong hệ thống ý niệm của con người quả thật ảnh hưởng đến cách con người suy nghĩ, hiểu, nội suy trong các hoạt động của cuộc sống hàng ngày, vì thế “nhiều ý niệm, nhất là những ý niệm trừu tượng được cấu trúc và thể hiện dưới dạng ẩn dụ”.

Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận về ẩn dụ ý niệm là một lý thuyết phức tạp, trong đó ẩn dụ gồm nhiều thành tố tương tác với nhau, bao gồm (1) miền nguồn và miền đích (2) cơ sở trải nghiệm (3) các biểu đạt ngôn ngữ (4) các ánh xạ, yếu tố kéo theo, vùng trộn và (5) các mô hình văn hóa. Nói một cách cụ thể, các ẩn dụ ý niệm bao gồm một miền nguồn và một miền đích. Việc lựa chọn cặp nguồn-đích cụ thể nào lại được quyết định thông qua cơ sở trải nghiệm. Những cặp nguồn-đích mang tính ý niệm như vậy lại sản sinh ra những cách biểu đạt ngôn ngữ mang tính ẩn dụ. Sự liên kết của một miền nguồn với một miền đích có thể sản sinh ra các vùng trộn. Đó là những tích hợp ý niệm mới, không tồn tại trong cả miền nguồn lẫn miền đích. Các ẩn dụ ý niệm thường quy tụ lại tạo nên các mô hình văn hóa (cultural models), đó là những mô hình vừa mang tính văn hóa vừa mang tính tri nhận. Đây chính là các mô hình thể hiện tính đặc thù trong từng nền văn hóa trong từng tình huống cụ thể.

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng tinh thần của chúng ta được thể hiện thông qua việc các hệ thống ý niệm đều phụ thuộc vào: (1) những thuộc tính riêng của cơ thể con người, và (2) những yếu tố đặc

thù trong môi trường vật chất và văn hóa. Do đó, các ẩn dụ ý niệm có nguồn gốc từ cơ thể con người và môi trường văn hóa.

Quan điểm này được làm rõ khi Lakoff & Johnson (1980) bàn luận về mối quan hệ giữa trải nghiệm thể chất và trải nghiệm văn hóa như nền tảng của các ẩn dụ định hướng không gian như sau:

- Trải nghiệm thể chất và văn hóa của chúng ta tạo ra nền móng cho các ẩn dụ định hướng không gian. Nhưng ẩn dụ nào được chọn, ẩn dụ nào mang tính chủ chốt thì lại khác nhau trong mỗi nền văn hóa

- Người ta khó có thể phân biệt nền tảng vật chất với nền tảng văn hóa trong một ẩn dụ vì việc tại sao một nền tảng vật chất được chọn trong số những cái khác thì đều liên quan đến sự tương hợp về văn hóa.

Khi nói về tầm quan trọng của nền tảng văn hóa của ẩn dụ, Gibbs (1999, dẫn lại của Ning Yu) chỉ ra rằng ẩn dụ hiện thân (embodied metaphors) không chỉ phát sinh từ cơ thể để rồi sau đó được thể hiện trong tinh thần của từng cá nhân, mà thật ra nó phát sinh từ những tương tác thể chất (body interactions) đã được các yếu tố văn hóa định hình và khi các trải nghiệm thể chất đã tạo ra miền nguồn của các ẩn dụ ý niệm thì tự bản thân chúng cũng là những cấu trúc văn hóa xã hội phức tạp. Khi các mô hình văn hóa định hình cho con người về niềm tin, cách hành xử, cách nói về thế giới và về những trải nghiệm của mình thì như vậy nó đã tạo nên những cách nhìn riêng biệt mà từ đó “các khía cạnh của trải nghiệm hiện thân (embodied experience) có thể trở nên nổi trội và có ý nghĩa trong đời sống con người”. Điều này có nghĩa là các cấu trúc văn hóa xã hội của trải nghiệm đã định hình các ẩn dụ hiện thân.

Nói tóm lại, theo quan điểm tri nhận, các ẩn dụ ý niệm phát sinh từ sự tương tác giữa cơ thể và văn hóa: Ẩn dụ ý niệm bắt nguồn từ cơ thể, sau đó được định hình bằng các yếu tố văn hóa.

3. Ẩn dụ và Mô hình văn hóa

Theo lý thuyết Ẩn dụ ý niệm, ý niệm phát sinh từ sự tương tác giữa cơ thể và văn hóa. Dù khác biệt về chủng tộc, con người vẫn có một cấu trúc cơ thể về căn bản giống nhau, cùng chia sẻ nhiều trải nghiệm thể chất và chức năng cơ thể giống nhau. Do có nền tảng tri nhận chung về bản thân nên các ngôn ngữ dù khác nhau cũng sẽ có những ẩn dụ ý niệm tương đương. Nhưng ngược lại một số ẩn dụ lại không có tính phổ niệm. Chúng ta có thể lý giải rằng dù các ánh xạ ẩn dụ phần lớn bắt nguồn từ trải nghiệm thể chất thì việc lựa chọn trải nghiệm thể chất nào lại phụ thuộc vào tri thức và cách lý giải của từng nền văn hóa. Như vậy các trải nghiệm thể chất chung đã được “lọc” bởi văn hóa trước khi có thể phát sinh và chiếu xạ ẩn dụ lên những khái niệm trừu tượng.

Trong bài viết có tựa đề *A Cross-Cultural Analysis of Heart Metaphors*, tác giả Regina Gutiérrez Pérez đã phân tích ẩn dụ (trái) tim – heart trong 5 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Ý, Đức và Tây ban Nha. Tác giả nhận thấy có nhiều điểm tương đồng giữa 5 ngôn ngữ này thông qua việc so sánh đối chiếu các cách biểu đạt có chứa từ ‘tim’ và kết luận rằng điều này là do con người đều có cơ thể như nhau và tính phổ quát này đã dẫn đến khái niệm hiện thân trong lý thuyết tri nhận. Tuy vậy, tác giả cũng đã tìm ra sự khác biệt được thể hiện qua một số cách biểu đạt theo phong cách riêng (idiosyncratic expressions) trong mỗi ngôn ngữ và tác giả đã lý giải rằng ẩn dụ ý niệm ở phía sau các cách biểu đạt này là như nhau nhưng sự thể hiện

trên bề mặt cụ thể thông qua từ vựng là có khác nhau và điều này phản ánh sự khác biệt về mô hình văn hóa.

Kết luận của nghiên cứu trên hoàn toàn phù hợp với khái niệm về mô hình văn hóa, là những cấu trúc tri thức và trải nghiệm tập thể của một cộng đồng, được tạo ra và lưu giữ trong bộ não của từng cá nhân, từng thành viên trong cộng đồng đó.

Nói tóm lại, ẩn dụ có cơ sở từ trải nghiệm thể chất nhưng lại được định hình bằng yếu tố văn hóa với chức năng là bộ lọc để chọn ra những khía cạnh trải nghiệm cảm giác và kết nối chúng với những trải nghiệm chủ quan đồng thời đánh giá xem ánh xạ ẩn dụ nào phù hợp. Vậy, ẩn dụ bắt nguồn từ cơ thể và hình thành thông qua bộ lọc là các mô hình văn hóa riêng của mỗi cộng đồng.

4. Ẩn dụ ‘trái tim/tâm’ trong tiếng Trung cổ đại

Như đã nói bên trên, dù con người chia sẻ các trải nghiệm thể chất như nhau nhưng ‘bộ lọc văn hóa’ đã tạo ra sự khác biệt giữa các ẩn dụ trong ngôn ngữ. Ở đây, chúng tôi dựa vào bài nghiên cứu *Trái tim/Tâm và Tri nhận trong Triết học Trung hoa cổ đại* của tác giả Ning Yu viết bằng tiếng Anh, qua đó tác giả tìm hiểu ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH CƠ THỂ - HEART IS THE RULER OF THE BODY trong các văn bản tiếng Trung cổ đại theo quan điểm tri nhận cho rằng ẩn dụ bắt nguồn từ trải nghiệm thể chất nhưng được định hình bằng tri thức văn hóa.

Theo tác giả Ning Yu, trong văn hóa phương Tây, có sự đối lập giữa trái tim (*heart*) và trí óc, tinh thần (*mind*). Trí óc là nơi trú ngụ của tư tưởng trong khi trái tim là nơi chứa đựng cảm xúc. Ngược lại, trong văn hóa phương Đông, cụ thể là văn hóa truyền thống Trung Quốc không có sự phân biệt giữa trái

tim và tinh thần như phương Tây. Đây là hệ quả của mô hình văn hóa Trung Quốc khi y văn truyền thống chịu ảnh hưởng lớn từ hệ thống triết học lâu đời của nước này.

Theo truyền thống, trái tim được người Trung Quốc xem như một bộ phận cơ thể có chức năng suy nghĩ và lý luận và đồng thời chứa đựng cảm xúc. Như thế, nó được ý niệm hóa như một cơ quan tri nhận trọng yếu. Vì trái tim được xem là nơi trú ngụ của tinh thần nên tự bản thân nó đã mang tính ẩn dụ. Trong số nhiều ẩn dụ được tìm thấy trong quá trình ý niệm hóa về trái tim trong các văn bản triết học cổ đại của Trung Quốc thì ẩn dụ TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH CƠ THỂ - HEART IS THE RULER OF THE BODY là ẩn dụ phổ biến nhất.

Trong triết học cổ đại Trung Quốc, trái tim và trí óc được ý niệm hóa là một, vừa chứa tư tưởng lẫn cảm xúc, và được thể hiện trong một từ tiếng Trung duy nhất là *'xin'*. Theo y học cổ truyền Trung Quốc, trái tim “chi phối ánh sáng tinh thần”, nghĩa là, nó điều khiển mọi hoạt động tinh thần và mọi trạng thái sinh lý: tiến hành việc suy nghĩ, lưu trữ trí nhớ, tạo ra cảm xúc, ra lệnh cho ý chí, chi phối quá trình tri giác, tạo ra những giấc mơ.

Để lý giải sự khác biệt này, tác giả Ning Yu cho rằng khái niệm “trái tim” trong y học Trung Quốc là không tương đương với cơ quan nội tạng tim mà nó là một sự kết hợp của cả trái tim lẫn não bộ. Khái niệm chung về trái tim trong văn hóa Trung Quốc được phản ánh trong các nét nghĩa gắn với từ *'xin'* trong tiếng Trung. Hai nét nghĩa đầu tiên trong chữ *'xin'* trong các từ điển tiếng Trung phổ thông là:

(1) Cơ quan bên trong cơ thể người và các động vật bậc cao giúp thúc đẩy sự tuần hoàn máu trong cơ thể. Các tâm trương và tâm thu của tâm

nhĩ và tâm thất giúp máu tuần hoàn tới mọi cơ quan trong cơ thể. Trái tim cũng được gọi là “cơ quan tim”...,

(2) Được dùng để chỉ cơ quan suy nghĩ, tư duy, xúc cảm, v.v...

Như vậy, từ *'xin'* có một định nghĩa khoa học về “trái tim vật chất” và thể hiện ý niệm văn hóa về “trái tim tinh thần”.

Trong từ điển Trung-Anh, mục từ *xin-heart* được viết như sau: (a) *heart (trái tim)* và (b) *heart/mind, heart-mind (trái tim, tinh thần)*. Điều này nghĩa là, từ *'xin'* trong tiếng Trung cũng bao gồm cả nét nghĩa “tinh thần” trong tiếng Anh.

Ning Yu đã đưa ra một số dẫn chứng là lời nói của các học giả cổ đại, nhìn trái tim từ góc độ triết học, xem nó như là một cơ quan tri nhận trọng yếu. Trong các ví dụ sau, tùy trường hợp cụ thể mà chữ *'xin'* – *heart*¹ được dịch là ‘trái tim’ hoặc ‘tâm’ tùy vào ngữ cảnh cụ thể:

1a. *Vũ trụ là tâm ta, tâm ta là vũ trụ. (The universe is my heart and my heart is the universe.)*

1b. *Con người là trái tim của đất, của trời, của vạn vật; trái tim là chủ của trời, của đất, của vạn vật. (Man is the heart of Heaven and Earth and the ten thousand things; the heart is the master of Heaven and Earth and the ten thousand things.)*

Rõ ràng, trái tim là yếu tố quan trọng nhất trong toàn bộ vũ trụ. Trong (1a), trái tim tương đương với vũ trụ, do đó câu nói này đã nêu bật sự thống nhất và tương quan giữa đại vũ trụ và tiểu vũ trụ. Trong (1b), trời đất và vạn vật chính là “vũ trụ”. Câu nói

¹ Do văn bản gốc bằng tiếng Anh nên khi tác giả Ning-Yu dùng chữ *'heart'* để giải thích chữ *'xin'* tiếng Trung thì chúng tôi vẫn giữ lại chữ *'heart'* như trong nguyên bản.

trên đặt con người vào trung tâm của vũ trụ, và xem trái tim của người đó là cốt lõi trong trung tâm đó.

2. Những bộ phận cơ thể như tai và mắt không biết suy nghĩ, nên chúng dễ bị đánh lừa bởi ngoại cảnh. Khi tiếp xúc với ngoại cảnh, chúng thường bị dẫn đi lệch hướng. Còn trái tim là cơ quan để suy nghĩ. Nếu suy nghĩ, ta sẽ hiểu; nếu không suy nghĩ, ta sẽ không hiểu. (Mạnh Tử)

3. Tử Tư hỏi Khổng Tử “vạn vật khác nhau về hình dáng và kiểu loại, và sự vật có thể đúng cũng có thể sai. Do đó, ta phải kiểm chứng như thế nào. Bằng cái gì?”

Khổng Tử trả lời “Nhờ vào cái tâm/ trái tim. Cái tinh thần chứa đựng trong tâm/ trái tim là linh thiêng. Thông qua suy luận, cái tâm/ trái tim của ta hiểu được lý do và sự tồn tại của sự vật, và sẽ không bị nhầm lẫn.”

Theo Ning Yu, trong lời của Khổng Tử, chữ *jingshen* - *tinh thần*, là chỉ tới khía cạnh tinh thần của một người, nó gần gũi với khái niệm *mind-tinh thần*, *tư duy* trong tiếng Anh, là từ dùng để phân biệt với hình thức vật chất là *body-thể xác*. Trái tim là nơi chứa đựng cái “một nửa tinh thần” (*mental half*) đó. Thông qua tư duy và suy luận, trái tim có thể hiểu rõ về mọi vật và tư duy dẫn đến hiểu biết. Đó chính là lý do vì sao Khổng Tử lại nói rằng khía cạnh tinh thần của con người là “linh thiêng”.

Như thế, do trái tim nắm giữ khả năng tri nhận với sức mạnh tinh thần siêu việt, nên từ đó nó được ý niệm hóa ẩn dụ như là người thống lĩnh của cả quốc gia. Cả cơ thể tuân theo sự điều khiển của trái tim, cũng giống như cả nước nghe lệnh và theo sự

điều khiển của nhà vua. Tuân Tử (Xunzi, khoảng 313-238 trước công nguyên) đã sử dụng ẩn dụ TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH - HEART AS THE RULER khi cho rằng trái tim là người thống lĩnh cơ thể và là chủ của “ánh sáng tinh thần” khi nói:

(4) Trái tim là người thống lĩnh cơ thể và là chủ của ánh sáng tinh thần, là người ra lệnh không nhận lệnh (*The heart is the ruler of the body and master of the spiritual light, who issues commands but not receiving commands*).

Trong câu này, “ánh sáng tinh thần” là toàn bộ các khía cạnh tinh thần trong một con người. Chính loại “ánh sáng tinh thần” này đã giúp cho người ta “thấy được”. Điều đáng chú ý là ẩn dụ SỨC MẠNH TINH THẦN LÀ ÁNH SÁNG chỉ là một yếu tố kéo theo của ẩn dụ ý niệm TƯ DUY, BIẾT/HIỆU BIẾT LÀ THẤY ĐƯỢC (ÁNH SÁNG).

Trái tim lại được xem là người thống lĩnh cơ thể là do nó được ý niệm như sở hữu “sức mạnh vô song” về thứ “ánh sáng tinh thần”, và với sức mạnh đó nó có thể ra lệnh và chi phối mọi bộ phận khác của cơ thể.

Từ ẩn dụ TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH CƠ THỂ - HEART AS THE RULER OF THE BODY, có một ẩn dụ phản chiếu NGƯỜI LÃNH ĐẠO LÀ TRÁI TIM CỦA ĐẤT NƯỚC - THE RULER IS THE HEART OF THE COUNTRY.

Những ánh xạ và yếu tố kéo theo giữa miền nguồn và miền đích của hai ẩn dụ ý niệm trên là như sau:

TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH CƠ THỂ.

Quốc gia	→ Cơ thể
Người thống trị (quân vương, hoàng đế)	→ Trái tim
Chính phủ/triều đình	→ Hệ thống sinh lý chủ yếu
Quyền lực chính trị	→ Sức mạnh tinh thần
Các hoạt động hành chính, điều hành	→ Các hoạt động, trạng thái, quá trình tinh thần
Các văn phòng chính phủ	→ Các bộ phận cơ thể
Các hoạt động, chức năng của chính phủ	→ Các chức năng, hoạt động sinh lý
Tình hình chính trị của quốc gia	→ Thể trạng sinh lý của cơ thể

Điểm chính của ẩn dụ này là sức mạnh tinh thần, chính nó phân biệt con người với những loài động vật bậc thấp. Con người ưu việt hơn các loài động vật khác ở chỗ con người được trang bị sức mạnh tinh thần, giúp cho họ có thể suy nghĩ, hiểu biết và suy luận. Trong triết học Trung Quốc cổ đại, cũng như trong y học cổ truyền Trung Quốc, tinh thần đó trú ngụ trong tim.

Trái tim là trung tâm của cơ thể cũng giống như người thống trị là trung tâm của đất nước. Thêm vào đó, sức mạnh chính trị của người cầm quyền bắt nguồn từ vị trí của người này là trung tâm của quốc gia trong khi sức mạnh tinh thần của trái tim nằm ở vị trí trung tâm của nó trong cơ thể. Do đó, điểm chủ yếu là ánh xạ đi từ quyền lực chính trị của người cầm quyền tới quyền lực tinh thần của trái tim. Chính sự phóng chiếu ẩn dụ này đã tạo nên các ánh xạ và những yếu tố kéo theo đi từ quốc gia đến cơ thể, từ người thống lĩnh đến trái tim, v.v...

Ẩn dụ này xuất phát từ những ẩn dụ khái quát hơn, cụ thể như CƠ THỂ/CON NGƯỜI LÀ MỘT XÃ HỘI/QUỐC GIA và MỘT XÃ HỘI/QUỐC GIA LÀ CƠ THỂ/CON NGƯỜI xuất hiện nhiều trong các văn bản tiếng Trung cổ đại.

Trong tiếng Trung hiện đại, ẩn dụ TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH - HEART AS THE RULER không còn được sử dụng nhiều như trước nhưng trong văn tự y học cổ truyền Trung Quốc vẫn còn đậm nét ảnh hưởng của ẩn dụ này. Dù có những ý kiến khác nhau về ẩn dụ này, trái tim – là một cơ quan nội tạng – vẫn còn được cho là nơi chứa đựng “tinh thần” trong quá trình ý niệm hóa văn hóa nói chung. Cho dù các phát hiện khoa học ngày nay đã gán các chức năng suy nghĩ và cảm nhận cho não bộ, thì mô hình văn hóa Trung Quốc dường như vẫn còn giữ lại quá trình ý niệm hóa văn hóa về trái tim là nơi lưu trữ cả tư duy lẫn xúc cảm.

Bên trên, chúng tôi đã trình bày một nghiên cứu của một nhà ngôn ngữ Trung Quốc, từ góc độ của người bản ngữ bàn về ẩn dụ trái tim trong tiếng Trung vào giai đoạn cổ đại mà hiện còn được sử dụng trong y văn truyền thống. Qua đó tác giả muốn nói rằng bên cạnh những tri nhận chung mang tính phổ quát về một bộ phận trọng yếu trong cơ thể mà dù nói bất kỳ ngôn ngữ nào thì ai cũng đều có cơ thể như nhau và do đó có chung những trải nghiệm tương tự nhưng vẫn có những cách biểu đạt ẩn dụ rất riêng biệt trong mỗi ngôn ngữ. Sự dị biệt này đã

được lý giải bằng vai trò của các mô hình văn hóa mang tính đặc thù của từng cộng đồng. Nền tảng của ẩn dụ này là quan điểm trong triết học cổ đại Trung Quốc vẫn cho rằng con người và vũ trụ là một thể thống nhất, tương quan với nhau, một bên là tiểu vũ trụ, một bên là đại vũ trụ. Niềm tin này khác hẳn với niềm tin trong triết học phương Tây luôn tách rời tinh thần và thể xác, tinh thần và trái tim, cái chủ quan và khách quan. Cụ thể ở đây là sự nhấn mạnh vào vị thế của trái tim trong tâm thể của người Trung Quốc cổ đại để từ đó phát sinh nhiều ẩn dụ liên quan đến trái tim trong y văn cổ truyền và kéo theo cách nghĩ rất riêng được ánh xạ vào các miền khác như chính trị, xã hội mà trong các nền văn hóa khác đã không xảy ra hiện tượng tương tự.

Triết học phương Tây cổ đại từ thời Aristotle và cả đến thời Trung cổ đã từng xem trái tim là nơi trú ngụ của tư duy, suy luận và cảm xúc nhưng mức độ ảnh hưởng không sâu rộng như trong tiếng Trung. Theo chúng tôi, có thể vai trò của y học cổ truyền Trung Quốc là rất quan trọng trong đời sống của người Trung Quốc và việc phóng chiếu các nếp nghĩ từ y văn đến các lĩnh vực khác là hiển nhiên, tạo nên một mô hình văn hóa đặc thù và sức sống của các ẩn dụ liên quan đến tim này rất mãnh liệt vì vẫn còn tồn tại trong văn hóa Trung Quốc ngày nay.

5. So sánh giữa ẩn dụ ‘trái tim’ trong tiếng Việt với ẩn dụ ‘heart - trái tim’ trong tiếng Anh

Từ nhận xét trên của tác giả Ning Yu về vai trò của yếu tố văn hóa trong việc hình thành ẩn dụ cũng như khẳng định của các nhà ngữ học tri nhận rằng Ẩn dụ ý niệm bắt nguồn từ cơ thể và sau đó được định hình bằng các yếu tố văn hóa, chúng tôi sẽ tìm hiểu thêm qua ẩn dụ trái tim trong tiếng Việt và Anh.

Trong từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên, mục từ ‘tim’ được giải thích như sau:

Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn, có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể.

(trái tim) tim của con người, coi là biểu tượng của tình cảm, tình yêu.

Phân điểm ở chính giữa của một số vật.

Tâm (sen)

Bắc (đền)

Mục từ ‘trái tim’ nhắc lại nghĩa từ (2) của mục từ ‘tim’.

Mục từ ‘tâm’ được giải thích như sau:

Điểm cách đều tất cả các điểm trên một đường tròn hoặc trên một mặt cầu; điểm chính giữa.

Tâm đối xứng (nói tắt)

Ngoài ra còn có một mục từ ‘tâm’ khác với giải thích sau:

Mặt tình cảm, ý chí của con người, lòng.

Trong từ điển Merriam-Webster, mục từ ‘heart’ có các giải thích sau:

1. a. *Một cơ quan nội tạng của động vật có xương sống với các nhịp co bóp để đẩy máu lưu thông*

b. *Bộ phận trong cơ thể động vật không xương sống có hoạt động tương tự như tim của động vật có xương sống*

c. *Lòng ngực*

d. *Vật có hình dạng trái tim*

2. a. *Lá bài có hình trái tim, con cơ*

b. *Số nhiều: những lá bài cùng nước cơ*

3. *Tính khí, cá tính ; (cách dùng cũ: trí tuệ)*

4. a. *Tâm lòng, tâm can*

- b. Tình yêu, tình thương mến
- c. Lòng dũng cảm, sự nhiệt tâm, quyết tâm
5. Cảm xúc – ngược lại với tri thức, trí tuệ
6. a. Phần trung tâm, chính giữa nhất
- b. Phần quan trọng, cốt lõi nhất
- c. Phần non búp bên trong của rau củ có nhiều lá chung quanh
- Như vậy, theo từ điển từ ‘heart’ tiếng Anh tương ứng với 3 từ tiếng Việt: *tim*, *trái tim* và *tâm*, mỗi từ chuyển tải một số nét nghĩa của từ ‘heart’ tập trung vào các nét nghĩa chính sau:

Chức năng (nhiệm vụ đưa máu đi khắp cơ thể): *tim*

Vị trí (ở giữa): *tâm*

Hình dạng (hai nửa vòng tròn chụm lại với phần nhọn ở đáy theo dạng chữ V): *trái tim*, *tim*

Biểu hiện cho cảm xúc, tình cảm, tình yêu: *trái tim*

Từ các nét nghĩa cơ bản này, trong cả hai ngôn ngữ đều có ẩn dụ ý niệm và biểu thức ẩn dụ liên quan đến tim. Dưới đây là một số ví dụ minh họa:

Bảng 1. Trái tim là vật thể sống

Trái tim không <i>ngủ yên</i>	one's heart <i>bleeds</i> for somebody (thương xót)
Trái tim <i>rỉ máu</i>	
Con tim đã <i>vui</i> trở lại	one's heart <i>goes out</i> for somebody (đau buồn thương xót)
Trái tim <i>yêu đời</i>	
	one's heart <i>leaps</i> (vui sướng)

Từ ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ SỐNG, chúng tôi tìm thấy một số trường hợp liên quan đến từ ‘*tim*’ như ‘*trái tim*, *con tim*...’ và trong những trường hợp này, đó là bộ phận có chức năng đưa máu tuần hoàn để nuôi cơ thể nên được xem như một vật thể sống thông qua biện pháp nhân hóa

(*ngủ*, *goes out*), nó chứa máu và máu được xem như dấu hiệu của sinh vật (*rỉ máu*), nó cũng có những cảm xúc (*vui*, *yêu đời*) như con người. Trong tâm thức người nói tiếng Việt hay Anh thì trái tim vẫn là một vật thể sống.

Bảng 2. Trái tim là trung tâm của sự vật

<i>Trung tâm</i> thành phố	<i>heart</i> of the city
<i>Trung tâm</i> đất nước	<i>heart</i> of the country
Khu <i>trung tâm</i>	<i>heartland</i>
	<i>heart</i> of the forest (giữa rừng)

Tim đường Tim sen Tim đèn Tâm vòng tròn Tâm bão Tâm chấn Tâm điểm	<i>heart of summer</i> (giữa hè) <i>heart of a cabbage/lettuce</i> (ruột bắp cải) <i>heart of a problem/question /matter/ mystery</i> (trọng tâm/điểm mấu chốt của vấn đề, câu hỏi, đề tài, bí mật) <i>at heart</i> (về thực chất, cơ bản)
--	--

Do trái tim nằm trong lồng ngực và được xem là vị trí giữa cơ thể nên từ ‘*heart*’ được hiểu với nghĩa là điểm chính giữa. Trong tiếng Việt từ trái tim thường được thay bằng các từ ‘*trung tâm*’, hoặc ‘*tâm*’.

Bảng 3. Trái tim là vật chứa cảm xúc

Người lãnh đạo không có <i>tấm lòng/tâm</i> Thương <i>tâm</i> <i>Tâm</i> huyết <i>Thâm tâm</i> <i>Tâm tư</i> <i>Tâm địa/bụng dạ/ lòng dạ</i> xấu xa Tận đáy <i>lòng</i> Đề nặng trong <i>lòng</i> Ấm <i>lòng</i> <i>Lòng</i> yêu nước <i>Lòng</i> tự trọng <i>Lòng</i> chung thủy	A ruler without a <i>heart</i> <i>heart</i>-rending <i>heart</i> and soul in one’s <i>heart</i> (of hearts) have a bad <i>heart</i> from the bottom of my <i>heart</i> weigh upon somebody’s <i>heart</i> <i>heart</i>-warming
---	--

Tấm lòng	
Phải lòng	
Tốt bụng	<i>kind-hearted</i>
Trái tim trĩu nặng	<i>A heavy heart</i>
Trái tim tràn đầy niềm vui	<i>heart filled with joy</i>
Yêu bằng cả trái tim	<i>love with all one's heart</i>
Gieo chữ bằng trái tim	

Một trong phổ niệm liên quan đến ẩn dụ trái tim là cảm xúc bao gồm tình yêu, sự tức giận, nỗi lo, nỗi buồn, khát khao, lòng trắc ẩn. Từ ‘heart’ có các tương đương sau trong tiếng Việt: “tâm, trái tim,

tấm lòng, tâm địa, bụng dạ, lòng dạ, bụng. Việc một từ trong ngôn ngữ này có nhiều tương đương trong ngôn ngữ khác là hiện tượng đáng quan tâm.

Bảng 4. Trái tim là nơi chứa trí tuệ

Học thuộc lòng, thuộc nằm lòng	<i>learn by heart</i> <i>keep up heart</i> (giữ vững tinh thần) <i>take sth to heart</i> (suy nghĩ lo lắng) <i>lose heart</i> (chán nản, mất tinh thần)
--------------------------------	--

Trái tim luôn được con người cổ đại lẫn hiện đại cho là biểu hiện nổi trội của cảm xúc nhưng không có nhiều người nhận ra được nét nghĩa ‘tinh thần’ của nó. Trong từ điển tiếng Anh (xem bên trên) có nói đến nét nghĩa khả năng tinh thần của con người (trí tuệ) mà đã không còn được sử dụng trong tiếng Anh hiện đại và thay vào đó là nét nghĩa lòng quả cảm, sự quyết tâm. Tuy nhiên, các biểu thức ẩn dụ với nét nghĩa này vẫn còn tồn tại trong tiếng Anh.

Theo tài liệu, nét nghĩa ‘tinh thần’ này được du nhập vào tiếng Anh từ thời người Norman chiếm

đóng (1066), và cũng như trước đó từ người Bắc Âu (Scandinavia) và ảnh hưởng của nhà thờ và triết học cổ đại từ thời Aristotle.

Cụm từ ‘*học thuộc lòng*’ của người Việt tương ứng với tiếng Pháp – *apprendre à coeur* và tiếng Anh *learn by heart*. Thông thường người ta sẽ nhớ những gì mà người ta yêu thích hoặc quan tâm và như thế người ta phải đặt những gì cần nhớ vào trong tim thì mới nhớ được. Tuy nhiên, điều thú vị là người Việt lại đặt những điều cần nhớ vào ‘lòng’ mà không đặt vào ‘tim’ như người Anh và Pháp.

Bảng 5. Trái tim là vật chất

Tấm lòng vàng	to have a heart of gold
Trái tim sắt đá (nhẫn tâm)	to have a heart of stone
	a big heart (tốt bụng, độ lượng)
	a cold heart (nhẫn tâm)
	one's <i>heart</i> sinks (chán nản)

Theo định nghĩa, trái tim là một cơ quan nội tạng rỗng và từ một cấu trúc vật chất nó được gán vào nét nghĩa vật chất bên cạnh việc ý niệm hóa nó thành cái tốt hoặc cái xấu thông qua chất liệu: một trái tim bằng vàng để chỉ sự nhân hậu, trái tim bằng sắt hoặc đá để chỉ sự nhẫn tâm, một trái tim lớn để chỉ sự rộng lượng, nhân hậu, một trái tim lạnh để chỉ sự thờ ơ, vô cảm. Các thuộc tính khác của vật chất như cứng, mềm, ấm, lạnh... được gán thêm vào để biểu hiện nét nghĩa tính chất xấu tốt của sự vật được nói đến.

Những ví dụ bên trên cho thấy có sự tương đồng lớn giữa tiếng Việt và tiếng Anh khi chúng tôi so sánh các hình thức biểu đạt ngôn ngữ liên quan đến ẩn dụ trái tim. Đây là kết quả mong đợi vì những trải nghiệm của con người về trái tim đều như nhau. Tuy nhiên, chúng tôi cũng đồng thời tìm thấy một số trường hợp ẩn dụ chỉ tồn tại ở ngôn ngữ này mà không thể tìm thấy trong ngôn ngữ kia. Cụ thể như sau:

Người Anh có thể nói '*heart of summer, heart of forest, cabbage, lettuce..*' nhưng người Việt không dùng các từ tương đương *tim, trái tim* hoặc *tâm* cho các trường hợp này mà thường nói '*giữa hè, giữa rừng, lõi bắp cải*'. Ngược lại người Việt giữ lại các từ *tim* và *tâm* với nét nghĩa vị trí trung tâm cho các từ '*tim đèn, tim đường, tâm điểm, tâm bão...*' trong

khi tiếng Anh dùng từ hoàn toàn không liên quan đến gốc từ '*heart*' như *wick, the middle of the road, focus, eye of the storm...*

Từ '*heart*' trong tiếng Anh tương đương với nhiều từ trong tiếng Việt mà tùy theo ngữ cảnh cụ thể để chọn trong số các từ tương đương như: '*tim, trái tim, con tim, tâm, tâm địa, thâm tâm, trung tâm, lòng, tấm lòng, lòng dạ, bụng dạ, ...*'.

Trong tiếng Anh còn có những biểu thức ẩn dụ liên quan đến trái tim mà khá xa lạ với người Việt, ví dụ như:

be sick at heart (đau ở tim): buồn nôn

eat one's heart out (ăn trái tim): buồn rầu héo hon

heartburn (burn: đốt): chứng (bệnh) ợ nóng

Have one's heart in one's mouth (có trái tim trong miệng): sợ lú cả lưỡi

Have one's heart in one's boots (có trái tim trong đôi giày ống): u sầu ngã lòng

heartbreak: đau buồn xé ruột

Một số trường hợp có tương đương tiếng Việt không sử dụng ẩn dụ 'trái tim' mà lại là những bộ phận khác. Ví dụ: '*lú cả lưỡi, xé ruột...*'.

Kết quả so sánh đối chiếu từ '*tim*' trong tiếng Việt với từ '*heart*' tiếng Anh đã khẳng định rằng ẩn

dụ bắt nguồn từ cơ thể, do cơ thể con người là như nhau nên các ẩn dụ về cơ bản là tương ứng nhau. Những ẩn dụ không tương ứng nhau là hệ quả của sự không tương hợp văn hóa giữa người Việt và người nói tiếng Anh. Các ẩn dụ *'heart of a city, country, forest, cabbage'* cho thấy người Anh trong các trường hợp này quan tâm đến ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ TRUNG TÂM CỦA SỰ VẬT, trong thực tế ẩn dụ *'heart'* có thể được thay bằng từ *'centre/center'* mà vẫn chuyển tải đúng nghĩa. Ngược lại trong tiếng Việt, ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC được sử dụng phổ biến hơn, ví dụ như trong câu *'Hà nội là trái tim của cả nước'* và *'Miền Nam trong trái tim người'*, cả hai trường hợp này đều không thể được xem là ẩn dụ TRÁI TIM LÀ TRUNG TÂM CỦA SỰ VẬT để thay từ *'trái tim'* bằng từ *'trung tâm'* như ví dụ tiếng Anh bên trên.

Một kết quả khác về sự đa dạng của các từ tương đương tiếng Việt của từ *'heart'* tiếng Anh cho thấy do ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc mà trong tiếng Việt có từ *'tâm'*, và ảnh hưởng của tiếng Pháp có được từ *'co'* (coeur) và người Việt thì có cách tri nhận sự vật riêng biệt qua từ *'lòng'* hoặc *'bụng'*. Bên cạnh từ *'tấm lòng vàng'*, *'lòng lang dạ sói'*, tiếng Việt còn có từ *'tốt bụng, bụng dạ xấu xa'*. Như thế, trong tiếng Việt còn có những ẩn dụ ý niệm riêng biệt khác như *'BỤNG LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC'* hoặc *'LÒNG LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC'*. Chúng ta có thể thấy rằng trong lịch sử, người Việt đã tiếp xúc với các nền văn hóa khác nhau như Trung Quốc, Pháp, Anh, Mỹ... nên một mặt có sự tiếp nhận cái mới nhưng mặt khác vẫn giữ lại được cái riêng của mình để từ đó có mô hình văn hóa Việt Nam với những ẩn dụ riêng không tồn tại trong ngôn ngữ khác.

Xét về số lượng, chúng ta có thể thấy có nhiều ví dụ cho ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC hơn các ẩn dụ khác và hiện tượng này có thể được giải thích là đối với người Việt, trải nghiệm cảm xúc là nổi trội, có ý nghĩa với người Việt hơn so với các loại trải nghiệm khác.

Ngoài ra, trong số các ẩn dụ và các biểu đạt ẩn dụ tiếng Việt được liệt kê bên trên thì không có ẩn dụ nào tương ứng với ẩn dụ NGƯỜI LÃNH ĐẠO LÀ TRÁI TIM CỦA ĐẤT NƯỚC với ý nghĩa NGƯỜI LÃNH ĐẠO là người thống lĩnh, có quyền lực vô song. Trong xã hội Việt Nam hiện nay chúng ta có thể tìm thấy câu *'Hồ Chủ Tịch là trái tim của cả nước'* nhưng qua bộ lọc của mô hình văn hóa người Việt, câu này luôn được hiểu bằng ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA ĐỰNG CẢM XÚC hơn là ẩn dụ TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH trong văn hóa Trung Quốc.

Điều này gợi mở ra khả năng rằng người Việt có sự phân biệt rõ giữa ẩn dụ trái tim và ẩn dụ cái đầu, cụ thể như câu thơ của Tố Hữu viết về chuyện Mỹ Châu khi *'trái tim nhằm lẫn đặt trên đầu'* để quá tin tưởng vào người mình yêu mà dẫn đến sự sụp đổ vương triều của cha mình. Người Việt cũng thường sử dụng cụm từ *'trái tim và khối óc'* như hai thực thể độc lập. Tuy quy mô khảo sát trong bài viết này là nhỏ nhưng cũng đủ để xác tín về mô hình văn hóa riêng biệt của từng cộng đồng và ảnh hưởng của nó trong việc hình thành ẩn dụ.

6. Kết luận

Trên cơ sở chấp nhận khái niệm mô hình văn hóa trong việc nghiên cứu ẩn dụ của theo hướng tri nhận, bài viết nhằm tìm hiểu thêm chứng cứ để minh họa cho quan điểm này. Bài nghiên cứu của tác giả Ning Yu đã đưa ra được những kết quả có ý nghĩa khi tìm hiểu ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ

NGƯỜI THỐNG LĨNH dựa vào ngữ liệu là văn bản của các nhà hiền triết cổ đại Trung Quốc để tìm thấy ảnh hưởng to lớn của nó trong y văn cổ truyền với ẩn dụ TRÁI TIM LÀ NGƯỜI THỐNG LĨNH CƠ THỂ. Tác giả Ning Yu cho rằng có sự khác biệt về ý niệm trái tim giữa văn hóa phương Tây và văn hóa Trung Quốc dẫn đến việc tiếng Anh không có tương đương với ẩn dụ này. Ngoài ra, tác giả còn cho rằng tuy ẩn dụ này hiện không còn phổ biến nhưng vẫn còn là nền tảng cho mô hình văn hóa của người Trung Quốc về ý niệm trái tim.

Trong thực tế, triết học phương Tây cổ đại vẫn có cùng nhận thức như triết học Trung Quốc về trái tim khi cho rằng nó chứa đựng khả năng tư duy, trí tuệ và cảm xúc của con người mà chối từ giá trị của não bộ. Tuy nhiên, với sự phát triển liên tục của ngành giải phẫu học của phương Tây từ thời Hypocrate trở về sau đã dần chuyển hướng nhận thức của con người về vai trò của trái tim (không là quyền lực tuyệt đối của cơ thể) và chấp nhận trái tim như biểu hiện của cảm xúc hơn là người thống lĩnh cơ thể. Và như thế ở phương Tây, ẩn dụ TRÁI TIM LÀ

NGƯỜI THỐNG LĨNH (nếu đã tồn tại) đã không có sức sống như ở Trung Quốc, nơi mà nền y học cổ truyền chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết học cổ đại lại gắn bó chặt chẽ với đời sống người dân Trung Quốc, ngay cả trong thời hiện đại ngày nay. Đóng góp của Ning Yu là đã làm cho người đọc ý thức rõ hơn về giá trị của các mô hình văn hóa trong việc hình thành các ẩn dụ và nó có một vai trò không nhỏ trong việc tạo ra những đặc thù ngôn ngữ.

Một khảo sát nhỏ về ẩn dụ trái tim trong tiếng Việt và tiếng Anh cũng cho thấy vai trò của mô hình văn hóa vì mỗi ngôn ngữ đều có những ẩn dụ riêng bên cạnh những ẩn dụ phổ quát.

Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng nghiên cứu ẩn dụ không chỉ là nghiên cứu khía cạnh tri nhận mà còn cả khía cạnh văn hóa và điều quan trọng là cả hai khía cạnh này gắn bó với nhau để tạo thành một tổng thể bất phân ly. Điều này rất có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ nói chung cũng như đối với các ngành khoa học giáp biên khác như nhân chủng học, văn hóa học...

Metaphors and cultural models

- **Nguyen Thi Kieu Thu**
- **Bach Thi Thu Hien**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Conceptual metaphors have long been believed to be formed in human minds and yet grounded in physical and cultural experience.

The article aims at elaborating on the cultural aspect of the issue by clarifying the role of cultural models. The culturally specific aspect

of metaphors have shed light on the incongruence between sets of metaphorical expressions of different languages, hence different cultural models despite the common physical experience of human body. One illustration from Ning Yu's study about the differences between Chinese 'xin' and its English counterparts 'heart/ mind' confirms the

claim that 'metaphors are grounded in bodily experience but shaped by cultural understanding'. Another illustration is an analysis of Vietnamese versus English metaphors of heart, which also leads to confirmation of cultural factors in the forming of conceptual metaphors.

Keywords: conceptual metaphors, cultural models, Vietnamese and English metaphors of heart

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Gutiérrez Pérez, R. (2008) A Cross-Cultural Analysis of Heart Metaphors, *Revista Alicantina de Estudios Ingleses* 21 (2008): 25-56. Pablo de Olavide University, Seville rua.ua.es/dspace/bitstream/10045/.../RAEI_21_03.pdf
- [2]. Lakoff, G. & Johnson M. (1980). *Metaphors We Live By*, Chicago: University of Chicago Press
- [3]. Ning Yu, 2007. Heart and Cognition in Ancient Chinese Philosophy, in *Journal of Cognition and Culture* 7 (2007) 27-47.
- [4]. Nguyễn Ngọc Vũ (2008) Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Luận án Tiến sĩ trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG TP. HCM.
- [5]. Nguyen Thi Yen, Thoa (2010) A Contrastive Analysis of metaphors relating to parts of human body in English and Vietnamese . Luận văn Thạc sĩ Đại học Ngoại ngữ Hà Nội <http://hdl.handle.net/123456789/1913>
- [6]. Viện Ngôn ngữ học (1993) -Từ điển Anh- Việt, Nxb Tp HCM.
- [7]. Ủy ban Khoa Học Xã Hội (1988). Từ điển tiếng Việt, Nxb Khoa Học Xã Hội.
- [8]. http://en.wikipedia.org/wiki/Heart_%28symbol%29
- [9]. <http://www.merriam-webster.com/dictionary>